

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho
năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 42

2008-C
Y
ÁN
NAM
ÁNH
NH
P PH

N: 0
CÓN
CỔ
ÁN X
CÓN
NH
PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 12 năm 2023. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **700.000.000.000** đồng (Bảy trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên
Cao Văn Thọ	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/06/2023)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Ngọc Thúy	Ủy viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)

Người đại diện theo pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

4. Các sự kiện phát sinh trong và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng quản trị về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê. Trong năm, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 14.814.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê. Sau khi chuyển nhượng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê là 13,97%, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê không còn là công ty con. Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê chuyển thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Theo Nghị quyết số 211202/2023/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng quản trị, Công ty chuyển nhượng 1.170.000 cổ phần của Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm. Sau khi chuyển nhượng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm là 45%, Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm không còn là công ty con. Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm chuyển thành khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà TRẦN HẢI YẾN

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Số: 026/2024/BCKT-HT.00149

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nội dung này được trình bày chi tiết trong phần 5.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Phó Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

NGUYỄN ĐĂNG SỸ

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3725-2021-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.257.807.735.730	1.111.613.439.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.033.894.951	4.042.335.759
1. Tiền	111		17.033.894.951	3.687.335.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	355.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.150.000.000	49.223.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	47.150.000.000	49.223.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		893.487.768.596	773.873.328.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	532.176.185.596	573.503.982.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	101.695.490.531	4.683.342.581
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.600.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	253.086.202.232	198.185.598.091
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.070.109.763)	(2.499.594.658)
IV. Hàng tồn kho	140		288.220.450.644	275.398.074.791
1. Hàng tồn kho	141	5.7	288.220.450.644	275.398.074.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.915.621.539	9.076.199.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.857.428.571	1.753.262.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.537.913.065	6.693.358.476
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	520.279.903	629.579.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		485.592.088.630	695.329.403.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.752.044.340	2.639.159.633
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.752.044.340	2.639.159.633
II. Tài sản cố định	220		179.738.992.499	192.837.421.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	167.678.234.896	180.400.744.575
- Nguyên giá	222		292.808.762.565	285.586.532.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.130.527.669)	(105.185.787.703)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	12.060.757.603	12.436.677.319
- Nguyên giá	228		15.036.788.688	15.036.788.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.976.031.085)	(2.600.111.369)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.459.272.870	552.918.758
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	7.459.272.870	552.918.758
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	273.641.712.433	472.379.409.167
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	298.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		209.000.000.000	173.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65.170.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(2.828.287.567)	(2.920.590.833)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.300.000.000	4.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.000.066.488	26.920.494.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	22.000.066.488	26.920.494.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.743.399.824.360	1.806.942.842.700

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		951.912.026.660	1.026.535.124.871
I. Nợ ngắn hạn	310		937.987.975.719	1.002.810.154.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	99.166.783.716	201.803.196.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	117.552.912.451	4.797.946.701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.804.545.984	4.044.578.445
4. Phải trả người lao động	314		1.103.492.342	2.845.239.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.023.934.853	2.765.591.294
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.582.033.805	5.887.506.935
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	704.211.401.580	773.722.980.924
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.542.870.988	6.943.114.188
II. Nợ dài hạn	330		13.924.050.941	23.724.970.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	13.924.050.941	23.724.970.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		791.487.797.700	780.407.717.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	791.487.797.700	780.407.717.829
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(200.000.000)	(200.000.000)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.530.000)	(1.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.803.500.731	74.723.420.860
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.723.420.860	64.443.344.019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.080.079.871	10.280.076.841
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.743.399.824.360	1.806.942.842.700

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN VIỆT HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM XUÂN TRÍ

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.806.342.204.433	2.001.288.578.931
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.627.200	656.827.205
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)	10		1.806.331.577.233	2.000.631.751.726
4 Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.669.117.351.356	1.775.315.501.689
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		137.214.225.877	225.316.250.037
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	7.096.303.802	61.108.016.886
7 Chi phí tài chính	22	6.5	65.768.084.658	133.940.867.687
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.339.959.573	65.304.177.887
8 Chi phí bán hàng	24	6.8	29.341.689.522	112.041.016.875
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	24.681.120.460	26.249.832.205
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.519.635.039	14.192.550.156
11 Thu nhập khác	31	6.6	2.483.924	558.666.942
12 Chi phí khác	32	6.7	9.545.647.022	2.153.774.824
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.543.163.098)	(1.595.107.882)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.976.471.941	12.597.442.274
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.897.292.070	2.317.365.434
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.079.179.871	10.280.076.840
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	158	171
19 Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71		158	171

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT HOÀN

PHẠM XUÂN TRÍ

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.976.471.941	12.597.442.274
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.469.922.319	22.202.106.830
- Các khoản dự phòng	03		1.478.211.839	576.919.386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		911.236.979	384.479.030
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.807.366.114)	(51.991.669.733)
- Chi phí lãi vay	06		63.339.959.573	65.304.177.887
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99.368.436.537	49.073.455.674
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		50.068.563.011	(113.628.165.849)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(12.822.375.853)	34.766.002.968
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.743.210.405	(53.950.215.103)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		4.816.261.109	5.081.460.133
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	119.659.535.969
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.387.881.809)	(70.425.508.603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.406.953.678)	(3.084.281.733)*
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.400.243.200)	(1.990.141.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.979.016.522	(34.497.857.626)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(19.283.378.217)	(8.909.734.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.463.055.556
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.500.000.000)	(37.323.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.973.500.000	6.646.280.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(284.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		37.701.000.000	160.806.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.251.509.595	1.629.447.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.142.631.378	(159.988.451.483)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	299.800.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.645.323.496.787	1.796.871.892.781
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.726.453.363.217)	(1.924.185.451.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.129.866.430)	172.486.440.825
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		12.991.781.470	(21.999.868.284)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.042.335.759	26.044.553.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(222.278)	(2.349.622)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	17.033.894.951	4.042.335.759

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Việt Hoàn

NGUYỄN VIỆT HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Xuân Trí

PHẠM XUÂN TRÍ



Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 12 năm 2023. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng (Bảy trăm tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

- Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà Máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại

- Các công ty liên kết tại ngày 31/12/2023, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Số 84 đường Hậu Cần, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	49,50%	49,50%
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	Mỏ đá Lèn Minh Cẩm, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	Khai thác và sản xuất đá	45%	45%

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 243 người (Tại ngày 01/01/2023 là 250 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. KỶ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (40 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty đang được hưởng các ưu đãi thuế như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng năm 2023

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2023 là năm thứ 5 được hưởng ưu đãi thuế);
- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp (Năm 2023 là năm thứ 9 được hưởng ưu đãi);
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

4.23 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ	2.509.479.399	3.186.930.347
Tiền gửi ngân hàng	14.544.415.552	500.405.412
Các khoản tương đương tiền	-	355.000.000
Tổng	17.053.894.951	4.042.335.759

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	47.150.000.000	47.150.000.000	49.223.500.000	49.223.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	-	-	1.573.500.000	1.573.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trung	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	21.000.000.000	21.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-
Tổng	47.150.000.000	47.150.000.000	49.223.500.000	49.223.500.000
Dài hạn				
- Trái phiếu	2.300.000.000	2.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam (1)	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Tổng	2.300.000.000	2.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000

- (1) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm và 8 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có giá trị 2.300.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ từ 1%/năm đến 1,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm		Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm (1)	-	-	298.000.000.000	(2.218.383.865)	(*)	(*)
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê (2)	-	-	60.000.000.000	(2.218.383.865)	(*)	(*)
	-	-	238.000.000.000	-		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	209.000.000.000	(2.828.287.567)	173.000.000.000	(702.206.968)	(*)	(*)
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm (1)	173.000.000.000	(1.048.999.363)	173.000.000.000	(702.206.968)	(*)	(*)
	36.000.000.000	(1.779.288.204)	-	-		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê (2)	65.170.000.000	-	-	-		
	65.170.000.000	-	-	-		
Tổng	274.170.000.000	(2.828.287.567)	471.000.000.000	(2.920.590.833)		

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm với số lượng 1.170.000 cổ phần với giá trị chuyển nhượng là 23.985.000.000 đồng. Sau giao dịch trên, đến ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 1.755.000 cổ phần của Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm, chiếm 45% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích.

(2) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê với số lượng 14.814.000 cổ phần với giá trị chuyển nhượng là 173.323.800.000 đồng. Sau giao dịch trên, đến ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 5.586.000 cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê, chiếm 13,97% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 vào 12 năm 2023

5.3 Phải thu của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Sản xuất và Công nghệ vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	-	74.325.439.269
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê	8.983.848.360	41.704.432.039
Công ty CP SPC Hà Nội	60.297.581.926	23.914.675.112
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	221.417.032.590	114.656.970.270
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	120.653.926.600	107.053.755.800
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	38.485.528.022	73.342.453.972
Singate International Pte., Ltd	-	8.625.487.715
Các khoản phải thu khách hàng khác	82.338.268.098	129.880.768.406
Tổng	532.176.185.596	573.503.982.583

b) Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**5.4 Trả trước cho người bán**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Harvest Europe Limited	125.437.320	157.990.760
An Thanh Bisco Singapore Pte.Ltd	792.082.975	935.356.955
Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam	-	544.500.000
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Á Châu	17.863.237.410	-
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	73.899.324.000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	9.015.408.826	3.045.494.866
Tổng	101.695.490.531	4.683.342.581

b) Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**5.5 Các khoản phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.149.949.373	-	28.440.000	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.129.991.233	-	1.245.340.208	-
Phải thu khác	250.806.261.626	-	196.911.817.883	-
- Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê (1)	42.858.000.000	-	39.118.000.000	-
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An (2)	7.245.000.000	-	3.430.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư PLG Việt Nam	-	-	37.701.000.000	-
- Nguyễn Thị Phương (3)	-	-	115.000.000.000	-
- Cao Văn Thọ (4)	173.323.800.000	-	-	-
- Công ty CP Pha Lê Holdings (5)	2.160.000.000	-	-	-
- Huỳnh Cảnh Phúc (6)	23.985.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.234.461.626	-	1.662.817.883	-
Tổng	253.086.202.232	-	198.185.598.091	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 vào 12 năm 2023

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	2.752.044.340	-	2.639.159.633	-
- Các đối tượng khác	2.752.044.340	-	2.639.159.633	-
Tổng	2.752.044.340	-	2.639.159.633	-

- (1) Phải thu Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo các hợp đồng cho mượn tiền không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.
- (2) Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo các hợp đồng cho mượn tiền không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.
- (3) Phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/PLP- NTP ngày 01/12/2022 liên quan đến hợp tác đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hoàng Minh và thanh toán các khoản chi phí giao dịch phát sinh với thời hạn hợp tác là 06 tháng liên tiếp kể từ ngày ký. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản hợp tác đầu tư này.
- (4) Phải thu ông Cao Văn Thọ tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2604/2023/TP/HĐCNCP/RCC ngày 26/04/2023.
- (5) Phải thu Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 15/04/2023 không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền từ ngày 15/04/2023 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.
- (6) Phải thu ông Huỳnh Cảnh Phúc tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 28122023/HĐCN-MC ngày 28/12/2023.

c) Phải thu khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**5.6 Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa	454.082.750	-	454.082.750	-
Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157.010.000	-	157.010.000	47.103.000
PT.GUNAWANFAJAR	385.760.000	-	374.480.000	151.531.000
Công ty TNHH Latca-PM	444.325.000	-	444.325.000	133.297.500
Công ty CP Thương mại Châu Thanh	445.376.800	-	445.376.800	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	482.216.048	241.108.024	-	-
Apollo Flooring Distributor	756.740.570	378.370.285	-	-
Rc Flooring Distributor Inc	447.330.913	223.665.457	-	-
Các đối tượng khác	1.220.695.320	513.169.773	553.036.914	229.671.206
Cộng	5.426.423.301	1.356.313.538	3.061.197.364	561.602.706

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 vào 12 năm 2023

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	1.171.677.550	-	3.310.117.780	-
Nguyên liệu, vật liệu	245.764.677.124	-	197.348.583.272	-
Công cụ, dụng cụ	781.672.847	-	580.820.055	-
Thành phẩm	32.341.347.555	-	64.280.925.084	-
Hàng hóa	8.161.075.568	-	9.877.628.600	-
Tổng	288.220.450.644	-	275.398.074.791	-

5.8 Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	486.790.727	279.257.849
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	262.539.829	469.996.532
Chi phí bảo hiểm	453.633.948	668.719.968
Chi phí trả trước khác	654.464.067	335.287.653
Tổng	1.857.428.571	1.753.262.002
b) Dài hạn		
Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	2.871.445.423	3.143.505.630
Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An	-	721.244.784
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn của TSCĐ dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản thanh tra thuế.	598.777.772	864.901.256
Công cụ, dụng cụ	439.051.404	1.189.331.936
Chi phí san lấp mặt bằng	17.454.928.909	20.364.083.737
Chi phí trả trước khác	635.862.980	637.426.823
Tổng	22.000.066.488	26.920.494.166

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày đầu năm	99.010.972.033	154.808.509.799	30.555.170.768	1.211.879.678	285.586.532.278
Tăng khác	-	-	70.300.000	-	70.300.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.348.844.105	8.957.880.000	-	-	12.306.724.105
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.154.793.818)	-	(5.154.793.818)
Vào ngày cuối năm	102.359.816.138	163.766.389.799	25.470.676.950	1.211.879.678	292.808.762.565
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày đầu năm	29.705.098.361	64.066.253.650	10.827.584.660	586.851.032	105.185.787.703
Khấu hao trong năm	7.426.494.684	12.317.658.845	2.138.746.783	211.102.291	22.094.002.603
Thanh lý	-	-	(2.149.262.637)	-	(2.149.262.637)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Vào ngày cuối năm	37.131.593.045	76.383.912.495	10.817.068.806	797.953.323	125.130.527.669
Giá trị còn lại					
Vào ngày đầu năm	69.305.873.672	90.742.256.149	19.727.586.108	625.028.646	180.400.744.575
Vào ngày cuối năm	65.228.223.093	87.382.477.304	14.653.608.144	413.926.355	167.678.234.896

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 96.454.737.212 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.475.636.313 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Vào ngày đầu năm	15.036.788.688
Mua trong năm	-
Vào ngày cuối năm	15.036.788.688
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày đầu năm	2.600.111.369
Khấu hao trong năm	375.919.716
Vào ngày cuối năm	2.976.031.085
Giá trị còn lại	
Vào ngày đầu năm	12.436.677.319
Vào ngày cuối năm	12.060.757.603

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	6.740.473.524	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	552.918.758	552.918.758
Tổng	7.459.272.870	552.918.758

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đình Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Vay và nợ thuế tài chính

	Đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ ngắn hạn (I)	773.722.980.924	773.722.980.924	1.643.802.102.353	1.713.313.681.697	704.211.401.580	704.211.401.580	703.988.817.420	703.988.817.420	
<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>768.240.448.411</u>	<u>768.240.448.411</u>	<u>1.643.579.518.193</u>	<u>1.707.831.149.184</u>	<u>703.988.817.420</u>	<u>703.988.817.420</u>	<u>703.988.817.420</u>	<u>703.988.817.420</u>	
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (i)	73.302.042.963	73.302.042.963	197.839.503.105	163.083.740.769	108.057.805.299	108.057.805.299	108.057.805.299	108.057.805.299	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (ii)	428.346.171.012	428.346.171.012	957.060.220.200	956.411.616.726	428.994.774.486	428.994.774.486	428.994.774.486	428.994.774.486	
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	35.691.203.549	35.691.203.549	89.234.635.863	101.124.741.991	23.801.097.421	23.801.097.421	23.801.097.421	23.801.097.421	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (iv)	61.253.434.872	61.253.434.872	124.455.538.076	135.731.505.872	49.977.467.076	49.977.467.076	49.977.467.076	49.977.467.076	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (v)	11.912.150.000	11.912.150.000	23.755.468.000	23.752.488.000	11.915.130.000	11.915.130.000	11.915.130.000	11.915.130.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (vi)	19.308.715.309	19.308.715.309	44.986.298.109	44.366.227.627	19.928.785.791	19.928.785.791	19.928.785.791	19.928.785.791	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (vii)	11.984.956.460	11.984.956.460	11.953.443.679	23.938.400.139	-	-	-	-	
Vay thế tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (viii)	17.613.665	17.613.665	223.910.012	241.523.677	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	80.391.243.528	80.391.243.528	81.855.651.955	148.441.168.683	13.805.726.800	13.805.726.800	13.805.726.800	13.805.726.800	
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	46.032.917.053	46.032.917.053	112.214.849.194	110.739.735.700	47.508.030.547	47.508.030.547	47.508.030.547	47.508.030.547	
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	<u>5.482.532.513</u>	<u>5.482.532.513</u>	<u>222.584.160</u>	<u>5.482.532.513</u>	<u>222.584.160</u>	<u>222.584.160</u>	<u>222.584.160</u>	<u>222.584.160</u>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.482.532.513	5.482.532.513	-	5.482.532.513	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	-	-	222.584.160	-	222.584.160	222.584.160	222.584.160	222.584.160	

ĐẠI HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
 KIỂM TRA
 FC V
 - CH
 HÀ
 ĐÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đình Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Đầu năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ dài hạn (II)	23.724.970.000	23.724.970.000	3.338.762.461	13.139.681.520	13.924.050.941	13.924.050.941
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ix) - Chi nhánh Thăng Long	-	-	3.338.762.461	259.681.520	3.079.080.941	3.079.080.941
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm (x)	23.724.970.000	23.724.970.000	-	12.880.000.000	10.844.970.000	10.844.970.000
Tổng (I+II)	797.447.950.924	797.447.950.924	1.647.140.864.814	1.726.453.363.217	718.135.452.521	718.135.452.521

Trong đó:

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202300411 ký vào ngày 19/07/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng hết ngày 19/07/2024. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, mở LC. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức với số tiền 550.000.000 đồng, và tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2023/2878672/HĐTD ký vào ngày 11/10/2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa. Giá trị hạn mức tín dụng là 430 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 30/09/2024. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo gồm toàn bộ tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/2019/01/BCB/HĐTD ký vào ngày 10/01/2019 và các Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần hai ngày 28/04/2021, lần ba ngày 01/12/2021 và lần thứ tư ngày 19/05/2022 của Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng có giá trị đến ngày 19/05/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ký vào ngày 19/04/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng. Giá trị hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo gồm toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.
- (v) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 344/2023/HĐTD/THU ký vào ngày 14/08/2023 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng. Giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp

95-
GT
HH
TOA
BT
NHÀ
HÀN
-T

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

- đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 72/21/CTD/NHUAPHALE ký vào ngày 08/12/2021 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay từ ngày 08/12/2021 đến ngày 07/12/2022.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 81968.22.065.2826044 ký vào ngày 24/08/2022 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Hạn mức tín dụng có giá trị đến ngày 12/08/2023. Mục đích vay phục vụ hoạt động khai thác sản xuất kinh doanh bột đá, sản xuất chất độn hạt nhựa và thương mại hạt nhựa nguyên sinh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BC 392519, số vào sổ cấp GCN CH00225 do Ủy ban nhân dân quận Hoàn Kiếm cấp cho Ông Lê Thạc Tuấn; xe ô tô KIA Carnival biến kiểm soát 30H-583.00; xe ô tô tải hiệu Ford Ranger biến kiểm soát 37C-418.02; xe ô tô Mercedes Benz S450L biển kiểm soát 30F-799.89; xe ô tô Lexus LX570 biển kiểm soát 30E-617.58 của Ông Mai Thanh Phương.
- (viii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4844417.22 ký vào ngày 27/05/2022 của Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch, giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng và hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2759835.23 ký ngày 23/06/2023 với hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch với số tiền 21.000.000.000 đồng; căn hộ chung cư số 12A15 tháp A tòa Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội thuộc sở hữu của Bà Trần Hải Yến; Gian hàng thương mại 81, 1 m² tòa S01.09 dự án KĐT Vinhomes Ocean Park, Gia Lâm, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Cao Văn Thọ.
- (ix) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay số CLC-4970-01 ký vào ngày 26/10/2023 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long với giá là 3.338.762.461 đồng; Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để mua căn hộ P7-41.OT09 tại tầng 41 thuộc Nhà chung cư Park 7, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản đảm bảo là căn hộ chung cư mua từ vốn vay.
- (x) Khoản vay Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm theo hợp đồng mượn tiền số 0904/HĐMT/MC-PL ngày 09/04/2021, không có lãi suất và thời hạn mượn tiền là 2 năm kể từ ngày mượn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP STAVIAN Hóa chất	33.848.450.120	33.848.450.120	47.496.312.120	47.496.312.120
Công ty CP 2R Việt Nam	9.161.085.287	9.161.085.287	63.342.006.080	63.342.006.080
Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Á Châu	-	-	20.086.239.590	20.086.239.590
Công ty CP AHAS Việt Nam	6.360.770.088	6.360.770.088	8.360.770.088	8.360.770.088
Công ty CP Công nghiệp Đại Á	14.877.961.189	14.877.961.189	-	-
Các đối tượng khác	34.918.517.032	34.918.517.032	62.517.868.888	62.517.868.888
Tổng	99.166.783.716	99.166.783.716	201.803.196.766	201.803.196.766

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**5.14 Người mua trả tiền trước**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Người mua trả tiền trước		
Oceanwide International (Sin) Co., Ltd	-	2.876.481.362
Công ty CP Neo Floor	45.167.288.405	-
Singate International Pte., Ltd	66.502.640.715	-
Các đối tượng khác	5.882.983.331	1.921.465.339
Tổng	117.552.912.451	4.797.946.701

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Cuối năm VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	293.124.530	6.754.104.875	6.604.686.028	442.543.377
Thuế xuất nhập khẩu	-	52.845.004	52.845.004	-
Thuế TNDN	2.390.677.507	4.115.989.221	3.625.650.829	2.881.015.899
Thuế TNCN	70.475.368	608.674.750	620.152.027	58.998.091
Thuế tài nguyên	959.984.955	2.331.072.000	3.150.992.955	140.064.000
Thuế, phí khác	330.316.085	1.576.455.766	1.624.847.234	281.924.617
Tổng	4.044.578.445	15.439.141.616	15.679.174.077	3.804.545.984
b) Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	627.898.652	4.994.088.118	4.394.027.420	27.837.954
Thuế tài nguyên	-	-	118.568.343	118.568.343
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.680.805	66.161.420	222.413.660	157.933.045
Thuế, phí khác	-	463.035.760	678.976.321	215.940.561
Tổng	629.579.457	5.523.285.298	5.413.985.744	520.279.903

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.16 Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	908.344.495	956.266.731
Chi phí tiền điện	-	249.699.451
Chi phí vận chuyển	-	557.142.830
Chi phí phải trả khác	1.115.590.358	1.002.482.282
Tổng	2.023.934.853	2.765.591.294

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.450.553.211	1.216.093.511
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	154.172.036	689.543.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.977.308.558	3.981.869.520
- Vũ Đức Tiến (*)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp	432.784.383	432.784.383
- Các đối tượng khác	1.644.524.175	1.649.085.137
Tổng	5.582.033.805	5.887.506.935

(*) Phải trả ông Vũ Đức Tiến tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021.

b) Các khoản phải trả, phải nộp khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	-	(1.530.000)	64.443.344.019	464.441.814.019
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	(200.000.000)	-	-	299.800.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	10.280.076.841	10.280.076.841
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	74.723.420.860	774.521.890.860
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	11.079.179.871	11.079.179.871
Tăng khác	-	-	-	900.000	900.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	85.803.500.731	785.601.970.731

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty là 700.000.000.000 đồng, chia thành 70.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2023 như sau:

Cổ đông	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Ông Mai Thanh Phương	147.600.000.000	21,09%	147.600.000.000	21,09%
Các cổ đông khác	552.400.000.000	78,91%	552.400.000.000	78,91%
Tổng	700.000.000.000	100%	700.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	700.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.000.000	70.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	153	153
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.999.847	69.999.847
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.999.847	69.999.847
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0 đồng
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Tổng	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	6.067,72	14.743,83

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	987.956.919.529	1.259.251.946.903
Doanh thu bán hàng hóa	818.343.284.904	742.036.632.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.000.000	-
Tổng	1.806.342.204.433	2.001.288.578.931

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	582.243.600
Giảm giá hàng bán	10.627.200	74.583.605
Tổng	10.627.200	656.827.205

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	855.495.462.082	1.045.970.787.252
Giá vốn hàng hóa	813.621.889.274	729.344.714.437
Tổng	1.669.117.351.356	1.775.315.501.689

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.136.160.620	2.410.884.863
Lãi bán các khoản đầu tư	493.800.000	53.297.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.465.512.272	5.399.182.023
Doanh thu hoạt động tài chính khác	830.910	-
Tổng	7.096.303.802	61.108.016.886

6.5 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	63.339.959.573	65.304.177.887
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	15.000.000	64.075.600.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.296.967.105	3.351.632.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	911.236.979	384.479.030
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(92.303.266)	(191.675.532)
Chi phí tài chính khác	297.224.267	1.016.652.895
Tổng	65.768.084.658	133.940.867.687

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	104.784.870
Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghệ - Bộ Công thương hỗ trợ mua dây truyền nghiền bột	-	450.000.000
Thu nhập khác	2.483.924	3.882.072
Tổng	2.483.924	558.666.942

6.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	2.036.098.991	285.785.577
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	192.405.494	-
Chi phí bảo hiểm	-	151.000.000
Chi phí CCDC, khấu hao TSCĐ dừng hoạt động	6.063.358.696	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.095.673.803	1.707.911.353
Các khoản chi phí khác.	158.110.038	9.077.894
Tổng	9.545.647.022	2.153.774.824

6.8 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.681.120.460	26.249.832.205
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.558.349.864	2.766.518.602
Chi phí nhân viên	14.388.192.217	14.420.438.997
Các khoản chi phí QLDN khác.	6.734.578.379	9.062.874.606
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	29.341.689.522	112.041.016.875
Chi phí nhân viên	3.362.915.842	3.653.139.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.533.717.460	106.133.273.971
Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.445.056.220	2.254.603.801

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	804.770.843.501	955.837.454.589
Chi phí nhân công	38.929.003.895	41.618.259.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.469.922.319	22.202.106.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.144.225.140	142.323.857.204
Chi phí khác	15.106.782.538	8.259.003.796
Tổng	929.420.777.393	1.170.240.682.268

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**Thuế suất áp dụng**Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2023 được trình bày tại **thuyết minh 4.22**.**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.807.703.826	2.317.365.434
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.089.588.244	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.897.292.070	2.317.365.434

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

6.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.079.179.871	10.280.076.840
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.079.179.871	10.280.076.840
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	69.999.847	60.274.722
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	158	171
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	158	171

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.645.323.496.787	1.796.871.892.781

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	1.726.155.072.507	1.924.185.451.956

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	674.090.000	609.000.000
Ông Lê Thạc Tuấn (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Cao Văn Thọ (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên HĐQT kiểm Tổng Giám đốc	541.500.000	551.420.000
Ông Cao Văn Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	239.608.333	-
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		1.455.198.333	1.160.420.000

(*) Ông Lê Thạc Tuấn, Ông Cao Văn Thọ và Ông Cao Văn Thái không phát sinh thu nhập do được chi trả tại các công ty có liên quan.

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty nhận góp vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Neo Floor (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ vật liệu Hoàng Gia Pha Lê) (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam (2)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội (3)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam (4)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (5)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

(1) Công ty do Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(2) Công ty do Ông Cao Văn Thọ - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(3) Công ty do Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(4) Công ty do Ông Lê Thạc Tuấn - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(5) Công ty do Ông Nguyễn Hải Trung - Giám đốc chi nhánh Nghệ An của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bán hàng	43.163.952.125	131.202.565.937
	Cho mượn tiền	46.598.000.000	39.118.000.000
	Trả tiền mượn	42.858.000.000	-
	Góp vốn	-	107.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Vay tiền	-	3.100.000.000
	Trả tiền vay	12.880.000.000	3.555.030.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Cho mượn tiền	4.000.000.000	3.430.000.000
	Góp vốn	-	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Neo Floor	Bán hàng	157.827.495.326	200.206.711.994
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	Chuyển nhượng cổ phần	-	164.996.000.000
	Hợp tác liên doanh	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	Bán hàng	41.257.188.013	21.742.629.897
	Mua hàng	-	23.686.526
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	Bán hàng	96.600.000	359.364.602
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings	Mượn tiền	2.160.000.000	-
Ông Mai Thanh Phương	Vay tiền	-	11.000.000.000
Ông Trần Hoài Phong	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	40.000.000.000

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Số dư phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê		
- Phải thu thương mại	8.983.848.360	41.704.432.039
- Phải thu ngắn hạn khác	42.858.000.000	39.118.000.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.643.140.471	2.803.140.471
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm		
- Vay dài hạn	10.844.970.000	23.724.970.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An		
- Phải thu ngắn hạn khác	7.245.000.000	3.430.000.000
Công ty Cổ phần Neo Floor		
- Phải thu thương mại	3.100.000.000	74.325.439.269
- Người mua trả tiền trước	45.167.288.405	-
- Trả trước cho người bán	3.244.965.180	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam		
- Phải thu ngắn hạn khác	-	37.701.000.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội		
- Phải thu thương mại	60.297.581.926	23.914.675.112
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	25.581.448
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam		
- Phải thu thương mại	3.014.450.287	2.979.190.287
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global		
- Phải thu thương mại	-	300.922.775
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings		
- Phải thu khác	2.160.000.000	-

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.528.798.686.322	277.532.890.911	1.806.331.577.233
Tài sản bộ phận	1.730.707.318.173	12.692.506.187	1.743.399.824.360
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	12.377.024.105	-	12.377.024.105
Năm trước			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.570.821.922.514	429.809.829.212	2.000.631.751.726
Tài sản bộ phận	1.759.820.560.927	47.122.281.774	1.806.942.842.700
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)			8.909.734.252

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đình Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bộ phân theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Sản xuất	Thương mại	Hoạt động không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2023				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	987.956.919.529	818.332.657.704	42.000.000	1.806.331.577.233
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	855.495.462.082	813.621.889.274	-	1.669.117.351.356
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.461.457.447	4.710.768.430	42.000.000	137.214.225.877
Doanh thu hoạt động tài chính			7.096.303.802	7.096.303.802
Chi phí hoạt động tài chính			65.768.084.658	65.768.084.658
Chi phí bán hàng			29.341.689.522	29.341.689.522
Chi phí quản lý doanh nghiệp			24.681.120.460	24.681.120.460
Thu nhập khác			2.483.924	2.483.924
Chi phí khác			9.545.647.022	9.545.647.022
Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.897.292.070	3.897.292.070
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			11.079.179.871	11.079.179.871

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 31/12/2023:

Tài sản bộ phận	1.089.770.361.667	291.332.018.086	1.381.102.379.753
Tài sản không phân bổ			362.297.444.607
Tổng tài sản	1.089.770.361.667	291.332.018.086	1.743.399.824.360
Nợ phải trả bộ phận	216.719.696.167	-	216.719.696.167
Nợ phải trả không phân bổ			766.875.445.243
Tổng nợ phải trả	216.719.696.167	-	983.595.141.410

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Sản xuất		Thương mại		Hoạt động không phân bổ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Năm 2022							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.258.595.119.698		742.036.632.028		-		2.000.631.751.726
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-		-		-		-
Giá vốn hàng bán	1.045.970.787.252		729.344.714.437		-		1.775.315.501.689
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.624.332.446		12.691.917.591		-		225.316.250.037
Doanh thu hoạt động tài chính		61.108.016.886					61.108.016.886
Chi phí hoạt động tài chính		133.940.867.687					133.940.867.687
Chi phí bán hàng		112.041.016.875					112.041.016.875
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.249.832.205					26.249.832.205
Thu nhập khác		558.666.942					558.666.942
Chi phí khác		2.153.774.824					2.153.774.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.317.365.434					2.317.365.434
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.562.548.386		10.562.548.386	-		10.562.548.386

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 31/12/2022:

Tài sản bộ phận	1.787.959.498.559	13.187.746.380	1.801.147.244.939
Tài sản không phân bổ		5.795.597.761	5.795.597.761
Tổng tài sản	1.787.959.498.559	13.187.746.380	1.806.942.842.700
Nợ phải trả bộ phận	222.144.059.760	-	222.144.059.760
Nợ phải trả không phân bổ		804.391.065.111	804.391.065.111
Tổng nợ phải trả	222.144.059.760	-	1.026.535.124.871

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

10. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



NGUYỄN VIỆT HOÀN
Người lập biểu



PHẠM XUÂN TRÍ
Kế toán trưởng



TRẦN HẢI YẾN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024